

**PHỤ LỤC**  
**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2024**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày /12/2024 của Sở Xây dựng)*

**I. CƠ SỞ PHÁP LÝ**

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc Hội; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Thông tư số 14/2023/TT-BXD của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

**II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

1. Đơn giá nhân công xây dựng công bố kèm theo Quyết định này để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án (PPP) theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021.

3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng các quy định theo Quyết định này.

4. Đơn giá nhân công xây dựng xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Đơn giá nhân công xây dựng được khảo sát, xác định và công bố phù hợp với nhóm nhân công xây dựng quy định.

b) Đơn giá nhân công xây dựng được khảo sát, xác định và công bố đã bao gồm các khoản phụ cấp và bảo hiểm người lao động phải nộp theo quy định và không bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp theo quy định. Đơn giá nhân công xây dựng được xác định cho thời gian làm việc là 8h/ngày và 26 ngày/tháng theo quy định.

c) Việc xác định, công bố đơn giá nhân công xây dựng phải phù hợp với mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường lao động của từng địa phương nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định.

### **III. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG**

1. Đơn giá nhân công được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục IV của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

2. Danh mục nhóm nhân công xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Bảng 4.1 Phụ lục IV của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

3. Hệ số cấp bậc đơn giá nhân công xây dựng theo quy định được hướng dẫn tại Bảng 4.3 Phụ lục IV của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

4. Khu vực công bố Đơn giá nhân công

a) Khu vực 2: Thành phố Tây Ninh, thị xã Trảng Bàng, Hòa Thành và huyện Gò Dầu.

b) Khu vực 3: Các huyện: Bến Cầu, Châu Thành, Dương Minh Châu, Tân Biên, Tân Châu.

### **IV. XỬ LÝ CHUYỂN TIẾP**

1. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quyết định đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt không phải điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng.

2. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

3. Trường hợp dự toán xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 2 của Mục IV làm vượt tổng mức đầu tư thì việc thẩm định, phê duyệt dự toán xây dựng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP.

**V. BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN  
TỈNH TÂY NINH**

Stt	Tên Nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Khu vực 2 (Thành phố Tây Ninh, các thị xã Trảng Bàng, Hòa Thành, huyện Gò Dầu)	Khu vực 3 (Các huyện Bến Cầu, Châu Thành, Dương Minh Châu, Tân Biên, Tân Châu)
						Vùng II	Vùng III
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
<b>I</b>	<b>Nhóm nhân công xây dựng</b>						
<b>1</b>	<b>Nhóm I</b>						
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1	công	181.418	171.682
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	214.073	202.585
	Nhân công 3,0/7 nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	252.171	238.638
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	275.755	260.957
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	299.339	283.276
	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	351.950	333.064
	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2,30	công	417.261	394.869
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	491.642	465.259
<b>2</b>	<b>Nhóm II</b>						
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1	công	181.418	171.682
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	214.073	202.585
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	252.171	238.638
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	275.755	260.957
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	299.339	283.276
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	351.950	333.064
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2,30	công	417.261	394.869
	Nhân công 7,0/7 nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	491.642	465.259
<b>3</b>	<b>Nhóm III</b>						
	Nhân công 1,0/7 nhóm III	III	1,0/7	1	công	192.524	182.193
	Nhân công 2,0/7 nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	227.179	214.987
	Nhân công 3,0/7 nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	267.609	253.248
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	292.637	276.933
	Nhân công 4,0/7 nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	317.665	300.618

Stt	Tên Nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Khu vực 2 (Thành phố Tây Ninh, các thị xã Trảng Bàng, Hòa Thành, huyện Gò Dầu)	Khu vực 3 (Các huyện Bến Cầu, Châu Thành, Dương Minh Châu, Tân Biên, Tân Châu)
						Vùng II	Vùng III
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
	Nhân công 5,0/7 nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	373.497	353.454
	Nhân công 6,0/7 nhóm III	III	6,0/7	2,30	công	442.806	419.043
	Nhân công 7,0/7 nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	521.741	493.742
<b>4</b>	<b>Nhóm IV</b>						
<b>4.1</b>	<b>+ Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng</b>						
	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	IV	1,0/7	1	công	192.524	182.193
	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	227.179	214.987
	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	267.609	253.248
	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	292.637	276.933
	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	317.665	300.618
	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	373.497	353.454
	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	IV	6,0/7	2,30	công	442.806	419.043
	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	521.741	493.742
<b>4.2</b>	<b>+ Nhóm lái xe các loại</b>						
	Lái xe 1,0/4 nhóm IV	IV	1,0/4	1	công	247.997	234.689
	Lái xe 2,0/4 nhóm IV	IV	2,0/4	1,18	công	292.637	276.933
	Lái xe 3,0/4 nhóm IV	IV	3,0/4	1,40	công	347.196	328.565
	Lái xe 4,0/4 nhóm IV	IV	4,0/4	1,65	công	409.196	387.237
<b>II</b>	<b>Nhóm nhân công khác</b>						
<b>2.1</b>	<b>Vận hành tàu, thuyền</b>						
<b>2.1.1</b>	<b>Thuyền trưởng, thuyền phó, thuyền phó I, thuyền phó II</b>						
	Thuyền trưởng, thuyền phó, thuyền phó I, thuyền phó II bậc 1/2		1,0/2	1	công	465.366	432.195
	Thuyền trưởng, thuyền phó, thuyền phó I, thuyền phó II bậc 1,5/2		1,5/2	1,03	công	477.000	443.000
	Thuyền trưởng, thuyền phó, thuyền phó I, thuyền		2,0/2	1,05	công	488.634	453.805

Stt	Tên Nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Khu vực 2 (Thành phố Tây Ninh, các thị xã Trảng Bàng, Hòa Thành, huyện Gò Dầu)	Khu vực 3 (Các huyện Bến Cầu, Châu Thành, Dương Minh Châu, Tân Biên, Tân Châu)
						Vùng II	Vùng III
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
	phó II bậc 2/2						
<b>2.1.2</b>	<b>Thủy thủ, thợ điện, thợ máy</b>						
	Thủy thủ, thợ điện, thợ máy bậc 1/4		1,0/4	1	công	422.124	392.035
	Thủy thủ, thợ điện, thợ máy bậc 2/4		2,0/4	1,13	công	477.000	443.000
	Thủy thủ, thợ điện, thợ máy bậc 3/4		3,0/4	1,30	công	548.761	509.646
	Thủy thủ, thợ điện, thợ máy bậc 4/4		4,0/4	1,47	công	620.522	576.292
<b>2.1.3</b>	<b>Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông</b>						
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông bậc 1/2		1,0/2	1	công	463.107	430.097
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông bậc 1,5/2		1,5/2	1,03	công	477.000	443.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông bậc 2/2		2,0/2	1,06	công	490.893	455.903
<b>2.2</b>	<b>Thợ lặn</b>						
	Thợ lặn bậc 1/4		1,0/4	1	công	547.652	508.219
	Thợ lặn bậc 2/4		2,0/4	1,10	công	602.417	559.041
	Thợ lặn bậc 3/4		3,0/4	1,24	công	679.088	630.192
	Thợ lặn bậc 4/4		4,0/4	1,39	công	761.236	706.425
	Thợ lặn cấp I		1,0/2		công	602.417	559.041
<b>2.3</b>	<b>Kỹ sư</b>						

Stt	Tên Nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Khu vực 2 (Thành phố Tây Ninh, các thị xã Trảng Bàng, Hòa Thành, huyện Gò Dầu)	Khu vực 3 (Các huyện Bến Cầu, Châu Thành, Dương Minh Châu, Tân Biên, Tân Châu)
						Vùng II	Vùng III
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm bậc 1,0/8		1,0/8	1	công	209.026	197.809
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm bậc 2,0/8		2,0/8	1,13	công	236.200	223.524
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm bậc 3,0/8		3,0/8	1,26	công	263.373	249.240
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm bậc 4,0/8		4,0/8	1,40	công	292.637	276.933
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm bậc 5,0/8		5,0/8	1,53	công	319.810	302.648
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm bậc 6,0/8		6,0/8	1,66	công	346.984	328.363
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm bậc 7,0/8		7,0/8	1,79	công	374.157	354.079
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm bậc 8,0/8		8,0/8	1,93	công	403.421	381.772
<b>2.4</b>	<b>Nghệ nhân</b>						
	Nghệ nhân bậc 1/2		1,0/2	1	công	546.154	506.731
	Nghệ nhân bậc 1,5/2		1,5/2	1,04	công	568.000	527.000
	Nghệ nhân bậc 2/2		2,0/2	1,08	công	589.846	547.269